



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Phân tích
Laboratory:	Analytical Department
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá
Organization:	Tobacco Institute Company Limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 098
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Hóa Chemical
Người quản lý Laboratory manager	Nguyễn Bạch Dương Nguyen Bach Duong
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày /07/2025 đến ngày 29/08/2030.
Địa chỉ / Address:	Ngõ 133, Đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội 133 Lane, Nguyen Trai Road, Khuong Dinh Ward, Ha Noi City.
Địa điểm / Location:	Ngõ 133, Đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội 133 Lane, Nguyen Trai Road, Khuong Dinh Ward, Ha Noi City.
Điện thoại/ Tel:	84 243 858 4666
E-mail:	vilas098@yahoo.com
Website	https://vinatabard.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 098

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc lá Tobacco	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy <i>Determination of moisture content Method using drying oven</i>	(0,5 ~ 50) %	TCVN 6675:2022
2.		Xác định tổng hàm lượng alkaloids như Nicotin Phương pháp phân tích dòng liên tục sử dụng KSCN/DCIC. <i>Determination of the content of total alkaloids as nicotine Continuous flow analysis method using KSCN/DCIC.</i>	0,05 %	CORESTA 85:2017
3.		Xác định hàm lượng đường tổng số Phương pháp phân tích dòng liên tục sử dụng axit hydrochloric/ p-hydroxy benzoic acid hydrazide (PAHBAH) <i>Determination of total sugars content Continuous flow analysis method using hydrochloric acid/ p-hydroxy benzoic acid hydrazide (PAHBAH)</i>	0,05 %	CORESTA 89:2019
4.		Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp phân tích dòng liên tục <i>Determination of reducing carbohydrates Continuous flow analysis</i>	0,05 %	CORESTA 38:2010
5.	Thuốc lá điếu Cigarettes	Xác định chu vi điếu <i>Determination of cigarette circumference</i>	(15,5 ~ 28,5) mm	TCVN 6668:2000
6.		Xác định hàm lượng bụi trong sợi <i>Determination of dust content</i>	đến/to: 100%	TCVN 6671:2000
7.		Xác định tỷ lệ bong hồ <i>Determination of loose adhesive rate</i>	đến/to: 100%	TCVN 6672:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 098

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thuốc lá điếu <i>Cigarettes</i>	Xác định độ rỗ đầu Phương pháp dùng lồng quay hình trụ <i>Determination of loss of tobacco from the ends Method using a rotating cylindrical cage</i>	0,1 mg/điếu <i>mg/ cigarettes</i>	TCVN 6674-1:2002 (ISO 3550-1:1997)
9.		Xác định cacbon mono oxit trong pha hơi của khói thuốc lá Phương pháp dùng máy phân tích hồng ngoại không phân tán (NDIR) <i>Determination of carbon monoxide in the vapour phase of cigarettes smoke NDIR method</i>	(0,1 ~ 10) %	TCVN 6678:2000
10.		Xác định nicotin trong tổng hàm lượng chất hạt từ luồng khói chính Phương pháp sắc ký khí - đầu dò FID <i>Determination of nicotine in total particulate matter from the mainstream smoke FID- gas chromatographic method</i>	(0,1 ~ 39,6) mg/điếu <i>mg/ cigarettes</i>	TCVN 6679:2022 (ISO 10315:2021)
11.		Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin Phương pháp sử dụng máy hút thuốc phân tích thông thường <i>Determination of total and nicotine free dry particulate matter using a routine Method using a routine analytical smoking machine</i>	(1 ~ 150) mg TPM	TCVN 6680:2008
12.		Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water in smoke condensates Karl Fischer method</i>	0,03 mg/điếu <i>mg/ cigarettes</i>	TCVN 6936-2:2001
13.	Thuốc lá sợi <i>Fine cut tobacco</i>	Xác định tỷ lệ sợi Phương pháp sàng <i>Determination of fine cut tobacco ratio Sieving method</i>	0,05 %	TCVN 7259:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 098

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Thuốc lá sợi <i>Fine cut tobacco</i>	Xác định độ điền đầy sợi VT1 <i>Determination of filling power of fine cut tobacco VT1</i>	3,16 cc/10g	QTKT: 04-2009
15.	Thuốc lá điều đầu lọc <i>Filter cigarettes</i>	Xác định chiều dài phần thuốc <i>Determination of length of tobacco portion</i>	đến/to: 150 mm	TCVN 6669:2000
16.		Xác định chiều dài phần đầu lọc <i>Determination of the length of filter</i>	đến/to: 150 mm	TCVN 6670:2000
17.	Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá <i>Tobacco and tobacco products</i>	Xác định dư lượng silic dioxit không tan trong axit clohidric <i>Determination of silicated residues insoluble in hydrochloric acid</i>	0,01%	TCVN 5076:2001 (ISO 2817:1999)
18.		Xác định trở lực của điều thuốc và độ giảm áp của cây đầu lọc <i>Draw resistance of cigarettes and pressure drop of filter rods</i>	đến/to : 500 mmH ₂ O	TCVN 6937:2008
19.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan <i>Determination of dissoluble chloride content</i>	(10 ~ 999) mg/L	TCVN 7251:2003
20.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,05 %	TCVN 7252:2003
21.		Xác định hàm lượng nitơ protein <i>Determination of protein nitrogen content</i>	0,05 %	TCVN 7253:2003
22.	Xì gà <i>Cigar</i>	Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút xì gà phân tích thông thường Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chuẩn bị cho phép đo nước và nicotin. <i>Determination of total and nicotine-free dry particulate matter using a routine analytical cigar-smoking machine Determination of total particulate matter and preparation for water and nicotine measurements.</i>	(1 ~ 260) mg TPM	CORESTA 65:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 098**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Xi gà <i>Cigar</i>	Xác định hàm lượng nicotin trong luồng khói chính của xì gà Phương pháp sắc ký khí - Đầu dò FID <i>Determination of nicotine in the mainstream smoke of cigars FID-gas chromatographic method</i>	(0,1 ~ 39,6) mg/điếu mg/cigar	CORESTA 66:2025
24.		Xác định cacbon mono oxit trong luồng khói chính của xì gà Phương pháp hồng ngoại không phân tán <i>Determination of carbon monoxide in the mainstream smoke of cigars Non-dispersive infrared method</i>	(0,1 ÷ 10) %	CORESTA 68:2025

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*National Standard*
- QTKT: 04-2009: Quy trình kỹ thuật của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Cty LD BATVINATABA/*Technical procedure of Vietnam Tobacco Corporation-BAT-Vinataba Joint Venture Ltd.*
- CORESTA: Trung tâm hợp tác nghiên cứu khoa học về thuốc lá/*Cooperation Centre for Scientific Research Relative to Tobacco*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Tobacco Institute One Member Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

